

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 29 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông	Đình Văn Vinh	Ủy viên
Ông	Dương Quang Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Duyên	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Meinfa

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Meinfa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meinfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

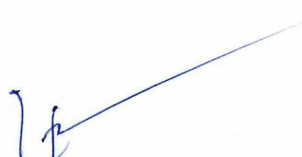
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.077.808.017	60.610.753.022
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.033.251.304	2.741.957.362
111	1. Tiền		11.033.251.304	2.741.957.362
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.475.015.888	40.430.952.272
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	35.473.506.526	38.956.627.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.389.428.778	686.330.490
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.990.000.000	390.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.410.029.134	1.185.943.235
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(787.948.550)	(787.948.550)
140	III. Hàng tồn kho	9	12.897.836.218	14.082.814.363
141	1. Hàng tồn kho		15.024.961.727	17.061.767.224
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.127.125.509)	(2.978.952.861)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.671.704.607	3.355.029.025
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.671.704.607	3.007.619.083
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	347.409.942
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.938.619.148	76.642.703.457
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		628.830.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	628.830.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.589.189.401	1.968.703.457
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.139.722.807	1.450.088.783
222	- Nguyên giá		5.627.236.701	5.627.236.701
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.487.513.894)	(4.177.147.918)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	449.466.594	518.614.674
228	- Nguyên giá		735.532.674	735.532.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(286.066.080)	(216.918.000)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	77.674.000.000	74.674.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		77.500.000.000	74.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		174.000.000	174.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		46.599.747	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	46.599.747	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		149.016.427.165	137.253.456.479


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		66.263.013.162	71.604.233.048
310	I. Nợ ngắn hạn		54.263.013.162	45.407.844.048
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.818.135.554	25.855.429.911
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	962.206.611	361.711.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	119.954.331	-
314	4. Phải trả người lao động		744.574.905	825.968.230
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	470.346.284	333.912.380
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	153.644.526	207.055.196
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	27.994.150.951	17.430.120.980
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	393.645.391
330	II. Nợ dài hạn		12.000.000.000	26.196.389.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	12.000.000.000	26.196.389.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		82.753.414.003	65.649.223.431
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	82.753.414.003	65.649.223.431
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		39.405.220.000	37.552.130.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>39.405.220.000</i>	<i>37.552.130.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.524.466.315	2.876.945.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		33.482.335.316	20.482.335.316
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.891.367.372	5.287.788.115
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>3.891.367.372</i>	<i>5.287.788.115</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		149.016.427.165	137.253.456.479


Đinh Thị Hương
Người lập biểu

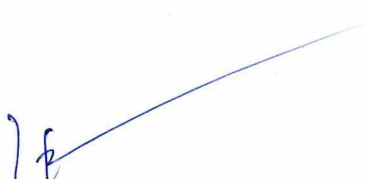

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2019 VND	2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	221.325.282.022	224.457.704.414
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.325.282.022	224.457.704.414
11	3. Giá vốn hàng bán	23	211.300.518.841	213.448.499.749
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		10.024.763.181	11.009.204.665
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	27.987.110.337	30.816.767.862
22	6. Chi phí tài chính	25	2.693.549.322	3.534.774.663
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.691.023.232	3.337.638.981
25	7. Chi phí bán hàng	26	1.955.233.113	2.361.659.987
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.995.858.234	7.173.603.060
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.367.232.849	28.755.934.817
31	10. Thu nhập khác		-	2.224.746.902
40	11. Lợi nhuận khác		-	2.224.746.902
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.367.232.849	30.980.681.719
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	563.476.366	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.803.756.483</u>	<u>30.980.681.719</u>


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.367.232.849	30.980.681.719
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(25.039.976.370)	(26.762.368.736)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		379.514.056	324.561.690
03	- Các khoản dự phòng		(851.827.352)	(4.777.455)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		677.462	(411.701.995)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.259.363.768)	(30.008.089.957)
06	- Chi phí lãi vay		2.691.023.232	3.337.638.981
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.327.256.479	4.218.312.983
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.426.427.620	(15.056.124.765)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.036.805.497	294.383.229
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.406.979.010)	6.106.141.062
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(46.599.747)	68.522.022
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.764.326.473)	(3.399.795.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(303.839.822)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.053.000.000)	(2.130.964.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.784.255.456)	(9.899.525.369)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(763.870.105)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.228.830.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	190.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)	(6.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.259.363.768	30.008.089.957
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.030.533.768	23.434.219.852
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.500.611.315	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		143.930.956.905	141.177.302.858
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(147.468.550.549)	(141.099.671.163)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.971.675.500)	(13.171.123.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.008.657.829)	(13.093.492.230)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.237.620.483	441.202.253
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.741.957.362	2.315.969.913
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.673.459	(15.214.804)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>11.033.251.304</u>	<u>2.741.957.362</u>



Đinh Thị Hương
Người lập biểu



Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meifinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 39.405.220.000 đồng, tương đương 3.940.552 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là: 10.000/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là :

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế khác

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	222.654.598	492.206.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.810.596.706	2.249.751.285
	11.033.251.304	2.741.957.362

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Corona Clipper Inc	7.672.703.612	-	4.315.347.052	-
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	16.874.649.764	-	19.469.539.223	-
Daiken Tools Enterprises Co., Ltd	3.053.144.085	-	5.382.680.580	-
BESSEY Tool GmbH & Co. KG	3.596.172.449	-	4.995.273.433	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.276.836.616	-	4.793.786.809	-
	35.473.506.526	-	38.956.627.097	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	645.683.196	-	414.700.000	-
PINGXIANG JINYUAN IMP.&EXP.TRADING	1.519.296.000	-	-	-
EUREKA WELDING ALLOYS INC	224.449.582	-	271.630.490	-
	2.389.428.778	-	686.330.490	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí ^[1]	2.500.000.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hà ^[2]	490.000.000	-	390.000.000	-
	2.990.000.000	-	390.000.000	-
b) Dài hạn				
- Cho Cán bộ Công nhân viên vay ^[3]	628.830.000	-	-	-
	628.830.000	-	-	-

^[1] Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty TNHH MTV Cơ khí với mục đích hỗ trợ Công ty TNHH MTV Cơ khí thanh toán công nợ đến hạn với nhà cung cấp. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày cho vay, lãi suất 4%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 2.500.000.000 VND.

^[2] Phải thu về cho vay đối với bà Nguyễn Thị Hà (đại lý bán hàng) vay với mục đích hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị Hà tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa cho Công ty, thời hạn cho vay là 04 tháng kể từ ngày 09/11/2019, lãi suất 3,7%/năm, số dư tại ngày 31/12/2019 là 490.000.000 VND.

^[3] Phải thu về cho vay đối với Cán bộ Công nhân viên Công ty với mục đích tiêu dùng cá nhân, thời hạn vay không quá 18 tháng từ ngày cho vay, lãi suất 8%/năm số dư của các khoản vay các nhân này tại thời điểm 31/12/2019 là 628.830.000 VND.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	74.130.128	-	116.548.128	-
Phải thu khác	2.335.899.006	(787.948.550)	1.069.395.107	(787.948.550)
- Tiền lãi bán hàng chậm trả	647.187.283	-	271.080.591	-
- Tiền phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động ⁽ⁱ⁾	713.016.884	(713.016.884)	713.016.884	(713.016.884)
- Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	430.852.883	-	-	-
- Phải thu về thuế TNCN của người lao động	463.625.375	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	81.216.581	(74.931.666)	85.297.632	(74.931.666)
	2.410.029.134	(787.948.550)	1.185.943.235	(787.948.550)

⁽ⁱ⁾ Đây là các khoản các khoản phải thu đối với các cá nhân vi phạm hợp đồng lao động đến nay đã không còn làm việc tại Công ty.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	-	36.322.136	-
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	-	713.016.884	-
Các khoản khác	38.609.530	-	38.609.530	-
	787.948.550	-	787.948.550	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	5.301.001	-
Hàng hoá	14.437.305.165	(2.127.125.509)	16.327.717.095	(2.978.952.861)
Hàng gửi đi bán	587.656.562	-	728.749.128	-
	15.024.961.727	(2.127.125.509)	17.061.767.224	(2.978.952.861)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	46.599.747	-
	46.599.747	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.956.462.213	732.546.762	1.431.590.909	506.636.817	5.627.236.701
Số dư cuối năm	2.956.462.213	732.546.762	1.431.590.909	506.636.817	5.627.236.701
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.007.102.507	699.876.762	963.531.832	506.636.817	4.177.147.918
- Khấu hao trong năm	109.735.972	21.780.000	178.850.004	-	310.365.976
Số dư cuối năm	2.116.838.479	721.656.762	1.142.381.836	506.636.817	4.487.513.894
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	949.359.706	32.670.000	468.059.077	-	1.450.088.783
Tại ngày cuối năm	839.623.734	10.890.000	289.209.073	-	1.139.722.807

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 566.886.767 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.299.651.579 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
		VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Số dư cuối năm	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	34.570.000	182.348.000	216.918.000
- Khấu hao trong năm	69.148.080	-	69.148.080
Số dư cuối năm	103.718.080	182.348.000	286.066.080
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	518.614.674	-	518.614.674
Tại ngày cuối năm	449.466.594	-	449.466.594

(*) Đây là quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 182.348.000 VND.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	77.500.000.000	-	74.500.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	30.000.000.000	-	27.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	174.000.000	-	174.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	77.674.000.000	-	74.674.000.000	-

Theo các quyết định của Hội đồng quản trị số 15QĐ/HĐQT ngày 16/05/2019 Công ty thực hiện bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Tam Hữu 3.000.000.000 VND, nâng tổng số vốn góp lên thành 30.000.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, chế tạo và xuất khẩu sản phẩm cơ khí.
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán chế tạo thiết bị.
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tàu Quốc và Xây dựng	Hung Yên	1,75%	1,75%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí	3.083.922.705	3.083.922.705	1.959.037.492	1.959.037.492
Công ty TNHH Vĩnh An	10.828.056.844	10.828.056.844	12.897.292.223	12.897.292.223
Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện	5.921.506.321	5.921.506.321	4.451.274.420	4.451.274.420
Phải trả cho các đối tượng khác	3.984.649.684	3.984.649.684	6.547.825.776	6.547.825.776
	23.818.135.554	23.818.135.554	25.855.429.911	25.855.429.911

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Đại lý Hương Lộc	292.447.223	-	-	-
Đại lý Nguyễn Thị Hà	327.783.620	-	335.890.860	-
Đại lý Đàm Đức Thụ	234.175.529	-	-	-
Các đối tượng khác	107.800.239	-	107.800.239	25.821.100
	962.206.611	962.206.611	962.206.611	361.711.960

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	212.156.277	212.156.277	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.748.478	-	563.476.366	303.839.822	-	116.888.066
Thuế thu nhập cá nhân	204.661.464	-	1.936.386.673	1.728.658.944	-	3.066.265
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	770.831.870	770.831.870	-	-
Các loại thuế khác	-	-	25.750.000	25.750.000	-	-
	347.409.942	-	3.508.601.186	3.041.236.913	-	119.954.331

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	141.666.667	214.969.908
Chi phí phải trả khác	328.679.617	118.942.472
	470.346.284	333.912.380

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	31.936.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.644.526	175.119.196
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>153.644.526</i>	<i>175.119.196</i>
	153.644.526	207.055.196

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	17.430.120.980	17.430.120.980	143.836.191.520	138.272.161.549	22.994.150.951	22.994.150.951
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	17.430.120.980	17.430.120.980	148.836.191.520	138.272.161.549	27.994.150.951	27.994.150.951
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	26.196.389.000	26.196.389.000	-	9.196.389.000	17.000.000.000	17.000.000.000
	26.196.389.000	26.196.389.000	-	9.196.389.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	26.196.389.000	26.196.389.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019			
			Mục đích vay	Số nguyên tệ VND	Số nguyên tệ VND	Số nguyên tệ VND		
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn lưu động	22.994.150.951	989.972,07	17.430.120.980	750.329,20
					22.994.150.951	989.972,07	17.430.120.980	750.329,20

Công ty Cổ phần Meinfa

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Các đối tượng khác	VND	Từ 8% đến 10%	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	26.196.389.000
					17.000.000.000	26.196.389.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					12.000.000.000	26.196.389.000

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Trần Văn Hùng	-	-	2.000.000.000	13.333.333
- Bà Dương Thị Thế	5.000.000.000	41.666.667	6.196.389.000	51.636.575
- Bà Lê Thị Bằng	6.000.000.000	50.000.000	7.000.000.000	58.053.691
- Bà Ngô Thị Dung	6.000.000.000	50.000.000	9.000.000.000	75.000.000
- Bà Đinh Thị Hương	-	-	2.000.000.000	16.666.667
	17.000.000.000	141.666.667	26.196.389.000	214.690.266

Công ty Cổ phần Meinfa

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	6.482.335.316	2.790.781.896	49.152.217.212
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	30.980.681.719	30.980.681.719
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(13.143.245.500)	(13.143.245.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.340.430.000)	(1.340.430.000)
Số dư cuối năm trước	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	20.482.335.316	5.287.788.115	65.649.223.431
Số dư đầu năm nay	37.552.130.000	2.876.945.000	(549.975.000)	20.482.335.316	5.287.788.115	65.649.223.431
Tăng vốn trong năm ^[1]	1.853.090.000	3.647.521.315	-	-	-	5.500.611.315
Lãi trong năm	-	-	-	-	25.803.756.483	25.803.756.483
Trả cổ tức bằng tiền ^[2]	-	-	-	-	(12.971.675.500)	(12.971.675.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.000.000.000	(13.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ^[2]	-	-	-	-	(1.228.501.726)	(1.228.501.726)
Số dư cuối năm nay	39.405.220.000	6.524.466.315	(549.975.000)	33.482.335.316	3.891.367.372	82.753.414.003

^[1] Theo Nghị quyết họp Hội đồng quản trị số 27/HĐQT/2019 ngày 12/09/2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ công nhân viên Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2019. Chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 185.309 tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm 1.853.090.000 VND và 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành;
- Hạn chế chuyển nhượng: 03 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Đối tượng phát hành: Tổng Giám đốc, phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng Công ty; Giám đốc, phó Giám đốc, kế toán trưởng Công ty thành viên; Quản đốc và các trưởng, phó trưởng phòng của Công ty và các Công ty thành viên;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) nhằm ghi nhận sự đóng góp của CBNV thuộc Ban điều hành Công ty và các công ty thành viên Công ty và các công ty thành viên công hiến và gắn bó lâu dài với Công ty và là tiền đề để thu hút nhân tài cho sự phát triển của Công ty;
- Theo văn bản 6468/UBCK-QLCB ngày 25/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu cho người lao động, số lượng cổ phiếu MEF đã phát hành là 185.309 cổ phiếu;
- Giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung được chính thức giao dịch từ ngày 10/01/2020 theo thông báo chấp thuận số: 1468/TB-SGDHN ngày 16/12/2019 và thông báo số: 10/TB-SGDHN ngày 03/01/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

^[2] Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2019 về việc phân chia lợi nhuận năm 2018, căn cứ vào lợi nhuận chuyển về từ các Công ty con, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu dựa trên kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2018 theo tỷ lệ 35% bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 VND) với tổng số tiền là 12.971.675.500 VND, trích lập quỹ Đầu tư phát triển 13.000.000.000 VND và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.228.501.726 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đinh Văn Vinh	3.205.450.000	8,13%	3.135.450.000	8,35%
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.178.650.000	8,07%	3.078.650.000	8,20%
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	6,48%	2.554.010.000	6,80%
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	6,39%	2.517.000.000	6,70%
Ông Phạm Văn Sáu	2.421.730.000	6,15%	2.351.730.000	6,26%
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,60%	2.602.650.000	6,93%
Các cổ đông khác	22.435.530.000	56,94%	20.822.440.000	55,45%
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,24%	490.200.000	1,31%
Cộng	39.405.220.000	100%	37.552.130.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	39.405.220.000	37.552.130.000
- Vốn góp đầu năm	37.552.130.000	37.552.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.853.090.000	-
- Vốn góp cuối năm	39.405.220.000	37.552.130.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	27.878.425
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	12.971.675.500	13.143.245.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.971.675.500	13.143.245.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	12.971.675.500	13.171.123.925
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.971.675.500	13.171.123.925
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.940.522	3.755.213
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.940.522	3.755.213
- Cổ phiếu phổ thông	3.940.522	3.755.213
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- Cổ phiếu phổ thông	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.706.193	3.706.193
- Cổ phiếu phổ thông ^[*]	3.706.193	3.706.193

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

^[*] Theo thông báo số 10/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày 10/01/2020 là ngày giao dịch đầu tiên của 185.309 cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.482.335.316	20.482.335.316
	33.482.335.316	20.482.335.316

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 40.116 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m² từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018 và đang thực hiện làm xưởng sản xuất cơ khí.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	256.103,88	170,78
EUR	422,78	422,78

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	207.259.211.823	211.894.076.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.066.070.199	12.563.628.262
	221.325.282.022	224.457.704.414

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	198.086.275.994	200.889.648.942
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.066.070.199	12.563.628.262
Hoàn nhập dự phòng	(851.827.352)	(4.777.455)
	211.300.518.841	213.448.499.749

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.408.987	15.349.737
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.168.954.781	29.992.740.220
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	80.559.286	11.293.628
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	411.701.995
Lãi bán hàng trả chậm	647.187.283	385.682.282
	<u>27.987.110.337</u>	<u>30.816.767.862</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.691.023.232	3.337.638.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.848.628	197.135.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	677.462	-
	<u>2.693.549.322</u>	<u>3.534.774.663</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.016.457	273.838.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.207.697.203	1.643.133.074
Chi phí khác bằng tiền	746.519.453	444.688.380
	<u>1.955.233.113</u>	<u>2.361.659.987</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.439.880.860	3.498.323.520
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	60.592.766	45.008.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.514.056	324.561.690
Thuế, phí và lệ phí	130.023.983	149.987.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.986.174	911.281.378
Chi phí khác bằng tiền	2.325.860.395	2.244.440.079
	<u>6.995.858.234</u>	<u>7.173.603.060</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	26.367.232.849	30.980.681.719
Các khoản điều chỉnh tăng	1.386.162.262	1.078.190.380
- Chi phí không được trừ tính thuế TNDN	1.386.162.262	1.078.190.380
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.168.954.781)	(29.992.740.220)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(27.168.954.781)	(29.992.740.220)
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	(6.600.891.052)
Thu nhập tính thuế TNDN	584.440.330	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	116.888.066	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	446.588.300	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(142.748.478)	(142.748.478)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(303.839.822)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	116.888.066	(142.748.478)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.016.457	273.838.533
Chi phí nhân công	3.439.880.860	3.498.323.520
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	60.592.766	458.510.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.514.056	324.561.690
Thuế, phí và lệ phí	130.023.983	149.987.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.933.753.576	13.353.726.739
Chi phí khác bằng tiền	3.072.379.848	2.275.626.459
	23.017.161.546	20.334.575.334

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	11.033.251.304	-	2.741.957.362	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.883.535.660	(787.948.550)	40.142.570.332	(787.948.550)
Các khoản cho vay	3.618.830.000	-	390.000.000	-
	52.535.616.964	(787.948.550)	43.274.527.694	(787.948.550)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	39.994.150.951	43.626.509.980
Phải trả người bán, phải trả khác	23.971.780.080	26.062.485.107
Chi phí phải trả	470.346.284	333.912.380
	64.436.277.315	70.022.907.467

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền	11.033.251.304	-	-	11.033.251.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.095.587.110	-	-	37.095.587.110
Các khoản cho vay	2.990.000.000	628.830.000	-	3.618.830.000
Cộng	51.118.838.414	628.830.000	-	51.747.668.414
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	2.741.957.362	-	-	2.741.957.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.354.621.782	-	-	39.354.621.782
Các khoản cho vay	390.000.000	-	-	390.000.000
Cộng	42.486.579.144	-	-	42.486.579.144

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Các khoản vay	27.994.150.951	12.000.000.000	-	39.994.150.951
Phải trả người bán, phải trả khác	23.971.780.080	-	-	23.971.780.080
Chi phí phải trả	470.346.284	-	-	470.346.284
Cộng	52.436.277.315	12.000.000.000	-	64.436.277.315
Tại ngày 01/01/2019				
Các khoản vay	17.430.120.980	26.196.389.000	-	43.626.509.980
Phải trả người bán, phải trả khác	26.062.485.107	-	-	26.062.485.107
Chi phí phải trả	333.912.380	-	-	333.912.380
Cộng	43.826.518.467	26.196.389.000	-	70.022.907.467

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	144.408.515.170	76.916.766.852	221.325.282.022
Tài sản bộ phận	17.499.674.221	17.973.832.305	35.473.506.526
Tài sản không phân bổ	-	-	113.542.920.639

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là kinh doanh các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm


Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.


33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2020